TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM GIÀNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 21/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 19-9-2022.
"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Vân Hà.

- *Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Khương Thị Lơ và bà Trần Thị Khanh.

Thư ký phiên toà: Ông Trần Mạnh Hà - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 66/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐXXST- HNGĐ, ngày 11 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2022/QĐST- HNGĐ, ngày 30 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987 (*có mặt*).

ĐKHK: Thôn HG, xã CV, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Thôn HL, xã Cẩm Văn, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

2. **Bị đơn**: Anh Trần Văn C, sinh năm 1983 (*vắng mặt*).

ĐKHK và nơi cư trú: Thôn HG, xã CV, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Trần Văn C được tự do hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã CV, huyện CG, tỉnh Hải Dương vào ngày 26/12/2005 và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Cuộc sống anh chị hạnh phúc đến năm

2012 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là không tìm được tiếng nói chung thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Một phần mâu thuẫn giữa chị và gia đình nhà chồng không được hòa hợp. Nhiều lần anh chị tìm mọi biện pháp để hàn gắn tình cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn khúc mắc nhưng đều không đạt được mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Đến năm 2019 cả chị và anh C đều vi phạm pháp luật. Anh C phải đi chấp hành án, chị ở nhà chăm sóc hai con thường xuyên ốm đau và thăm nuôi anh trong thời gian anh bị tạm giam, đến khi anh C chấp hành xong hình phạt trở về địa phương anh luôn nghi ngờ chị có quan hệ với người khác. Do cuộc sống không đem lại hạnh phúc nên chị đã sống ly thân với anh từ tháng 12 năm 2021, trong thời gian sống ly thân anh có sang tìm đón chị nhưng chị nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa. Chị xác định không còn tình cảm, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, sống ly thân được một thời gian dài. Đề nghị Tòa giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn C để sớm ổn định cuộc sống riêng của mình.

Về con chung: Chị và anh C có hai con chung là Trần Văn Q1, sinh ngày 12/8/2006 và Trần Đức Q2, sinh ngày 07/8/2010. Hiện nay các con chung của anh chị không sinh sống cố định một chỗ mà lúc thì sinh sống cùng chị, lúc thì sinh sống cùng anh C. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi con chung là Trần Đức Q2 cho đến khi thành niên, nhất trí để anh C trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Văn Q1 cho đến khi thành niên. Chị và anh C không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Hiện nay chị đang làm công nhân tại Công ty DS - khu công nghiệp Đại An mở rộng, ngoài giờ hành chính làm công ty, chị còn làm thêm cho anh Nguyễn Đình T ở thôn Hoành Lộc, xã Cẩm Văn. Thu nhập của chị ổn định bình quân từ 9.000.000đồng đến 11.000.000đồng. Chị khẳng định đủ điều kiện để chăm sóc con chung một cách tốt nhất.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn anh Trần Văn C trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã CV, huyện CG, tỉnh Hải Dương vào ngày 26/12/2005. Quá trình chung sống đến giữa năm 2020 thì anh chị nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm dẫn đến không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn về kinh tế. Năm 2019 anh và chị đều vi phạm pháp luật, anh phải đi chấp hành hình phạt tù. Thời gian đầu chị còn thường xuyên vào thăm nom anh nhưng về sau thì

có biểu hiện xa lánh, không còn thăm nom anh thường xuyên nữa. Sau khi chấp hành án trở về địa phương thì anh nghe được thông tin chị có quan hệ với người khác (mặc dù anh không có bằng chứng cụ thể). Một phần mâu thuẫn trong cuộc sống giữa chị và gia đình anh không được hòa hợp. Do cuộc sống không hạnh phúc nên chị T đã tự dọn đồ về sinh sống với bố mẹ chị mà không chung sống cùng anh từ tháng 12 năm 2021 đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh sang tìm đón nhưng chị T không muốn tiếp tục chung sống cùng anh. Anh thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hôn nhân không đem lại hạnh phúc, không có biện pháp gì để hàn gắn, níu kéo được nữa nên chị T xin ly hôn anh nhất trí. Đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị Nguyễn Thị T được ly hôn.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có hai con chung là Trần Văn Q1, sinh ngày 12/8/2006 và Trần Đức Q2, sinh ngày 07/8/2010. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi thành niên. Trong trường hợp chị T không nhất trí cho anh nuôi hai con thì anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trần Văn Q1 cho đến khi thành niên. Anh nhất trí để chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trần Đức Q2 cho đến khi thành niên. Anh và chị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Hiện nay anh làm lao động tự do, cụ thể mắc điện dân dụng, lắp Camera, thu nhập ổn định bình quân từ 6.000.000đồng đến 8000.000đồng/tháng và anh đang có chỗ ở ổn định, sinh sống trên nhà xây mà vợ chồng xây dựng trước đó. Anh khẳng định đủ điều kiện để nuôi con được phát triển một cách tốt nhất. Trong thời gian anh đi làm mẹ anh sẽ là người hỗ trợ chăm sóc cháu Q1 giúp anh.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Anh xác định trong thời kỳ hôn nhân anh chị có nợ một số người. Anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này mà tự anh chị thống nhất thỏa thuận với nhau, nếu không thỏa thuận được thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Tại biên bản lấy lời khai con chung Trần Đức Q2 trình bày: Mẹ cháu hiện nay không ở cùng với bố cháu. Nếu bố mẹ không sống với nhau thì cháu xin được ở cùng mẹ.

Đại diện gia đình anh Trần Văn C trình bày: Anh chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Cẩm Vũ vào năm 2005. Quá trình

chung sống trước đây anh chị sống rất hạnh phúc, không có mâu thuẫn. Đến năm 2019 thì vợ chồng mới nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do liên quan về kinh tế. Sau đó anh C phải đi thi hành án, thời gian đầu chị T vẫn thường xuyên đến thăm anh C, một thời gian sau chị T bỏ bê không quan tâm đến Chiến và có quan hệ tình cảm với người khác. Hiện nay chị T và anh C sống ly thân mỗi người một nơi không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Quá trình xác minh tại UBND xã Cẩm Vũ cung cấp: Anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị T đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Hoàng Gia, Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương và đăng ký kết hôn tại UBND xã Cẩm Vũ vào năm 2005 là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn của anh C và chị T địa phương không nắm bắt được. Hiện tại chị T không sinh sống tại địa phương mà về nhà bố mẹ đẻ ở thôn Địch Tràng, xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng sinh sống. Đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn của chị T và anh C theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, nguyên đơn chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 55; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn C thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao con chung làTrần Đức Q2, sinh ngày 07/8/2010 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi thành niên;

giao con chung là Trần Văn Q1, sinh ngày 12/8/2006 cho anh Trần Văn C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi thành niên, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[**1**]. Về tố tụng: Đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và con chung, xác định đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Trần Văn C là bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Hoàng Gia, xã CV, huyện CG, tỉnh Hải Dương; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

Bị đơn anh Trần Văn C vắng mặt tại phiên tòa, mặc dù Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh C vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh C.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CV, huyện CG, tỉnh Hải Dương vào ngày 26/12/2005 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2012 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng, tin tưởng lẫn nhau cả về tình cảm và kinh tế dẫn đến thường xuyên xảy ra va chạm, cãi nhau đối xử với nhau lạnh nhạt. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2021 đến nay, mỗi người một nơi, mỗi người tự lo cuộc sống riêng của mình, không còn quan tâm đến nhau. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì .."vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình,vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau". Anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có biện pháp gì để hàn gắn. Điều đó chứng tỏ mâu

thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được anh chị đều nhất trí ly hôn, việc anh chị thuận tình ly hôn là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung: Anh chị xác định vợ chồng có hai con chung là Trần Văn Q1, sinh ngày 12/8/2006 và Trần Đức Q2, sinh ngày 07/8/2010. Khi ly hôn cả chị T và anh C đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung đến khi thành niên và không yêu cầu phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Xét nguyện vọng xin nuôi con của anh và chị là hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xem xét các điều kiện đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con cả về vật chất lẫn tinh thần thì thấy chị T và anh C đều có thu nhập, chỗ ở ổn định. Khi Tòa án tiến hành lấy lời khai của cháu Q2 thì cháu có nguyện vọng được ở cùng với chị T, đối với cháu Q1 bị khuyết tật bẩm sinh từ nhỏ nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai được, trong quá trình giải quyết vụ án mong muốn của anh C được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q1, vì từ trước đến nay anh C và bố mẹ anh C vẫn chăm sóc cháu Q1 được phát triển tốt nhất. Vì vậy, để đảm bảo mọi mặt về quyền lợi của con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao con Trần Đức Q2 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên, giao con Trần Văn Q1 cho anh Trần Văn C trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên là đảm bảo tính ổn định, đảm bảo quyền lợi của con chung và phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét và giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326//2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn

Thị T và anh Trần Văn C.

2. Về con chung: Sau khi ly hôn giao con chung là Trần Đức Q2, sinh ngày 07/8/2010 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi thành niên. Giao con chung là Trần Văn Q1, sinh ngày 12/8/2006 cho anh Trần Văn C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự, không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo biên lai số AA/2020/0002196 ngày 31/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng. Chị Nguyễn Thị T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

N¬i nhËn:
- Đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Giàng;
-UBND xã CV, huyện CG (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng;
- Lưu hồ sơ vụ án; Văn phòng TAND huyện Cẩm Giàng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân Hà